

Thành phố Thủ Đức, ngày 29 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2022 – 2023
(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1571	590	506	475
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1354 (86,19%)	410 (81,03%)	379 (77,35%)	417 (85,8%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	150 (9,55%)	56 (11,07%)	80 (16,33%)	57 (11,3%)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	64 (4,07%)	37 (7,31%)	31 (6,33%)	12 (2,47%)
4	Yếu/Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,19%)	37 (0,59%)	037 (4,8%)	37 (4,8%)
II	Số học sinh chia theo học lực	1571	590	506	475
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	298 (18,95%)	94 (15,93%)	68 (13,44%)	136 (28,63%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	822 (52,32%)	304 (51,53%)	244 (48,22%)	274 (57,68%)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	406 (25,48%)	166 (28,14%)	178 (35,18%)	62 (13,05%)
4	Yếu/Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	44 (2,80%)	26 (4,41%)	15 (2,96%)	3 (0,63%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,06%)		1 (0,2%)	0 (0,00%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1571	590	506	475
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1526 (97,14%)	564 (95,59%)	490 (96,84%)	472 (99,37%)
a	Học sinh giỏi/HSXS (tỷ lệ so với tổng số)	203 (2,92%)	1 (0,17%)	68 (13,44%)	134 (28,21%)
b	Học sinh tiên tiến/HSG (tỷ lệ so với tổng số)	602 (38,02%)	93 (15,76%)	240 (47,43%)	269 (56,63%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	44 (2,80%)	26 (4,41%)	15 (2,96%)	3 (0,63%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	13 (0,83%)	6 (1,01%)	7 (1,38%)	0 (0,00%)
4	Chuyển trường đến	16 1,02	1 0,17	12 2,38	3 0,63



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	đi (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.13	1 0.17	1 0.2	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	22 (1,4 %)	8 (1,36 %)	9 (1,78 %)	5 (1,05 %)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố		0 (0,00%)	0 (0,00%)	2/475 0,42%
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	475 (100%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	475 (100%)
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	463 (97,47%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	463 (97,47%)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	178/475 (37,47%)			
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	120/475 (25,26)			
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	795/776	290/300	264/242	241/234
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	25	11	11	3



Nơi nhận:

- Đưa trang web trường (để công khai);
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Phúc Huy Tùng